



**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**



Địa chỉ: *Tòa nhà Fafim, Số 19 Nguyễn Trãi, P.Khuong Trung
Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội.*

Tel: (04). 37262955

Fax: (04). 37262956

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2015

(TỪ 01/01/2015 ĐẾN 31/03/2015)

- | | |
|--|-------------------------|
| • <i>Bảng cân đối kế toán</i> | <i>Mẫu số B 01 - DN</i> |
| • <i>Báo cáo kết quả HĐ kinh doanh</i> | <i>Mẫu số B 02 - DN</i> |
| • <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ</i> | <i>Mẫu số B 03 - DN</i> |
| • <i>Thuyết minh báo cáo tài chính</i> | <i>Mẫu số B 09 - D</i> |

NOI NHẬN BÁO CÁO:

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B01-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		994,085,976,268	982,397,337,584
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	7,253,449,966	2,851,483,021
1. Tiền	111		1,213,449,966	1,851,483,021
2. Các khoản tương đương tiền	112		6,040,000,000	1,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	214,045,256,522	211,044,494,751
1. Đầu tư ngắn hạn	121		214,045,256,522	211,358,342,187
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	(313,847,436)
III. Các khoản phải thu	130	V.3	38,401,828,344	37,474,380,305
1. Phải thu khách hàng	131		465,229,000	465,229,000
2. Trả trước cho người bán	132		18,358,156,211	18,358,156,211
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		21,951,643,133	21,024,195,094
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,373,200,000)	(2,373,200,000)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	707,219,248,204	704,417,648,620
1. Hàng tồn kho	141		707,219,248,204	704,417,648,620
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,166,193,232	26,609,330,887
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23,054,612,772	22,786,133,588
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		550,621,432	550,621,432
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	3,560,959,028	3,272,575,867
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		73,965,661,512	75,236,143,758
-I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh của đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.6	14,732,191,302	14,739,746,874

1. Tài sản cố định hữu hình	221		-	-
- Nguyên giá	222		2,370,983,950	2,370,983,950
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,370,983,950)	(2,370,983,950)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,611,096	12,916,668
- Nguyên giá	228		303,000,000	303,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(299,388,904)	(290,083,332)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	14,728,580,206	14,726,830,206
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		51,950,716,040	53,191,604,761
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.8	56,659,111,279	57,900,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(4,708,395,239)	(4,708,395,239)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.9	7,282,754,170	7,304,792,123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		7,282,754,170	7,304,792,123
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
4. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,068,051,637,780	1,057,633,481,342
NGUỒN VỐN				
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		542,171,930,877	530,451,869,594
I. Nợ ngắn hạn	310		488,460,153,425	476,740,092,142
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	1,083,737,290	-
2. Phải trả người bán	312		54,026,405,981	53,430,213,981
3. Người mua trả tiền trước	313		227,810,800	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	66,697,441	103,198,152
5. Phải trả người lao động	315		529,942,125	1,046,007,001
6. Chi phí phải trả	316	V.12	61,363,636	61,363,636
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	429,973,815,100	419,473,428,320
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,490,381,052	2,625,881,052
II. Nợ dài hạn	330		53,711,777,452	53,711,777,452
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-

2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V.14	53,711,777,452	53,711,777,452
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		525,879,706,903	527,181,611,748
I. Vốn chủ sở hữu	410		525,879,706,903	527,181,611,748
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.15	531,009,130,000	531,009,130,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11,788,944,000	11,788,944,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(10,507,397,490)	(10,507,397,490)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		10,687,396,552	10,687,396,552
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		4,378,477,974	4,378,477,974
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(21,476,844,133)	(20,174,939,288)
11. Nguồn vốn Đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
3. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)	440		1,068,051,637,780	1,057,633,481,342

Lập biểu

Chử Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2015



Giám đốc

Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B02-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10 = 01 - 02)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV (20 = 10 - 11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	31,505,764	268,604,672	31,505,764	268,604,672
7. Chi phí tài chính	22	V.19	(198,807,682)	4,373,640	(198,807,682)	4,373,640
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	V.20	-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.21	1,532,218,291	2,238,623,941	1,532,218,291	2,238,623,941
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		(1,301,904,845)	(1,974,392,909)	(1,301,904,845)	(1,974,392,909)
11. Thu nhập khác	31	V.22	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh.	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1,301,904,845)	(1,974,392,909)	(1,301,904,845)	(1,974,392,909)
16. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	V.23	-	-	-	-
17. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =50-51)	60		(1,301,904,845)	(1,974,392,909)	(1,301,904,845)	(1,974,392,909)
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Chủ Thị Thuý Hà

Nguyễn Thị Hà Thu

Nguyễn Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P. Khương Trung,
Quận Thanh Xuân, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

(Mẫu biểu số B03-DN)
Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	MS	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động SX-KD			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	227,810,800	3,000,000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1,956,155,805)	(2,826,993,980)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,686,594,007)	(1,530,001,880)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	10,771,198,428	101,843,617
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	(2,488,284,879)	(3,259,732,435)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4,867,974,537	(7,511,884,678)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(23,442,991)	(12,853,308)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(2,724,971,335)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24	1,167,620,000	2,524,811,530
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	31,049,444	262,104,672
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,549,744,882)	2,774,062,894
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1,083,737,290	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1,083,737,290	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	4,401,966,945	(4,737,821,784)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2,851,483,021	14,731,386,234
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	7,253,449,966	9,993,564,450

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2015

Lập biểu

Chử Thị Thủy Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu



Nguyễn Tuấn Anh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH *Quý I năm 2015*

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

Công ty cổ phần kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam (Viết tắt là PVCR) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 0500547376, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành Phố Hà Nội cấp.

Tên giao dịch: **CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ CAO CẤP DẦU KHÍ VN.**

Tên viết tắt: PVCR

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà Fafilm số 19 Nguyễn Trãi, Phường Khương Trung, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số vốn điều lệ tại Công ty: 531.009.130.000 đồng (*Năm trăm ba một tỷ, không trăm linh chín triệu, một trăm ba mươi ngàn đồng*)

Hoạt động kinh doanh chính là:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu;
- Điều hành tour du lịch;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn tổng hợp;
- Đại lý du lịch;
- Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Hoạt động thể thao khác;
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Trồng cây lấy củ có chất bột;
- Chăn nuôi trâu, bò;
- Chăn nuôi gia cầm;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Trồng cây ăn quả;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng : Nhật ký chung

Niên độ kế toán : Từ ngày 01/01 đến 31/12 năm dương lịch

III. ÁP DỤNG LUẬT KẾ TOÁN VÀ CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM.

Luật Kế toán:

Trong Quý I năm 2015, Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 kèm theo Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

Chuẩn mực Kế toán Việt Nam:

Trong năm, Công ty đã áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU.

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền:

Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:

Tiền mặt là các khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày lập Báo cáo tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với số quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền đang chuyển được xác định theo các quy định kế toán hiện hành.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

- Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi dưới 01 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - Nếu có thời hạn thanh toán hoặc thu hồi trên 01 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý DN trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được đánh giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được, sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng, lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa

điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp giá bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4. Nguyên tắc ghi nhận tài sản và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định và phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành.

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải

6 - 8

Thiết bị, dụng cụ quản lý

3 - 6

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị phần mềm kế toán và chi phí thiết kế website của Công ty, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Các tài sản cố định vô hình của Công ty được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

5. Nguyên tắc ghi nhận kế toán và các khoản đầu tư tài chính:

Đầu tư ngắn hạn:

Khoản đầu tư ngắn hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn dưới 12 tháng.

Đầu tư dài hạn:

Các khoản đầu tư dài hạn là tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên 12 tháng và khoản đầu tư vào các Công ty khác. Các khoản lợi nhuận nhận được sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp cổ phần.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Kết quả từ hoạt động kinh doanh phản ánh trên tài khoản 421 là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc lỗ hoạt động kinh doanh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu hoạt động kinh doanh được ghi nhận trên cơ sở công việc đã hoàn thành, đã phát hành hóa đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, không phân biệt đã thu hay chưa thu được tiền.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\text{Thuế TNDN hiện hành} = \text{Thu nhập chịu thuế trong năm hiện hành} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả: là thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế TNDN trong năm hiện hành.

Công thức xác định:

$$\text{Thuế thu nhập hoãn lại phải trả} = \text{Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm} \times \text{Thuế suất thuế TNDN theo quy định hiện hành}$$

Chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm: là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục Tài sản hoặc Nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một Tài sản hay Nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế TNDN (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

V. CÁC THÔNG TIN BỔ SUNG CHO BÁO CÁO TÀI CHÍNH:

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền mặt	214,355,410	249,151,371
Tiền gửi ngân hàng	999,094,556	1,602,331,650

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Các khoản tương đương tiền	6,040,000,000	1,000,000,000
Cộng	7,253,449,966	2,851,483,021
2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	8,962,811,771	6,275,897,436
Đầu tư ngắn hạn khác	205,082,444,751	205,082,444,751
Dự phòng giảm giá CK đầu tư ngắn hạn	-	(313,847,436)
Cộng	214,045,256,522	211,044,494,751
3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải thu của khách hàng	465,229,000	465,229,000
Trả trước cho người bán	18,358,156,211	18,358,156,211
Khoản tiền góp vốn vào dự án Việt Hưng (i)	4,496,968,594	3,574,970,737
Phải thu của Ông Phạm Quốc Anh (ii)	9,900,000,000	9,900,000,000
Công ty cổ phần Kinh doanh Trung kỳ (iii)	7,500,000,000	7,500,000,000.00
Phải thu khác	54,674,539	49,224,357
Dự phòng phải thu khó đòi (vi)	(2,373,200,000)	(2,373,200,000)
Cộng	38,401,828,344	37,474,380,305
(i) Khoản tiền PVCRC góp vào Công ty NNP để thực hiện đầu tư dự án CT10-15 Việt Hưng.		
(ii) Khoản phải thu từ việc chuyển nhượng quyền sở hữu 825.000 cổ phần của Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVICI) cho Ông Phạm Quốc Anh theo Hợp đồng chuyển quyền sở hữu cổ phần ký ngày 25 tháng 11 năm 2011.		
(iii) Khoản tiền đặt cọc tham gia Hợp đồng góp vốn ký ngày 01/10/2011 để mua lại quyền sử dụng đất tại dự án bãi tắm Viêm Đông. Căn cứ Biên bản họp ngày 19/09/2013 và ngày 19/03/2014 v/v xử lý và thu hồi công nợ của Công ty Trung kỳ, theo đó hai bên thống nhất PVCRC sẽ không tiếp tục tham gia góp vốn đầu tư vào dự án và Trung kỳ sẽ hoàn trả lại cho PVCRC đầy đủ tiền đặt cọc vào ngày 17/03/2104.		
(iv) Công ty trích lập dự phòng cho các khoản nợ phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán.		
4. HÀNG TỒN KHO:		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	65,603,297,155	65,546,992,622
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	638,620,613,060	638,378,378,212
- Trung tâm xây lắp	2,995,337,989	492,277,786
Cộng	707,219,248,204	704,417,648,620
5. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC		

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tạm ứng	3,550,959,028	3,262,575,867
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	10,000,000	10,000,000
+ Đặt cọc để sử dụng dịch vụ taxi Mai Linh.	10,000,000	10,000,000
Cộng	3,560,959,028	3,272,575,867

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH:

6.1. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

TÊN TSCĐ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI	THIẾT BỊ QUẢN LÝ	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/01/2015	1,554,894,000	816,089,950	2,370,983,950
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	1,554,894,000	816,089,950	2,370,983,950
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/01/2015	1,554,894,000	816,089,950	2,370,983,950
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	1,554,894,000	816,089,950	2,370,983,950
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư ngày 01/01/2015	-	-	-
Số dư cuối kỳ 31/03/2015	-	-	-

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn SD:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

- VND

- VND

- VND

Không phát sinh

Không phát sinh

6.2. Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính : Chưa phát sinh

6.3. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

TÊN TSCĐ	WEB SIDE	PHẦN MỀM	CỘNG
NGUYÊN GIÁ			
Số dư ngày 01/01/2015	131,000,000	172,000,000	303,000,000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư ngày 31/03/2015	131,000,000	172,000,000	303,000,000

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư ngày 01/01/2015	131,000,000	159,083,332	290,083,332
Số tăng trong kỳ	-	9,305,572	9,305,572
Hao mòn TSCĐ		9,305,572	9,305,572
Số giảm trong kỳ			
Số dư ngày 31/03/2015	131,000,000	168,388,904	299,388,904
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư ngày 01/01/2015	-	12,916,668	12,916,668
Số dư ngày 31/03/2015	-	3,611,096	3,611,096

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG :

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
- Dự án Khu Du lịch cao cấp Hồ Suối Hai	14,728,580,206	14,726,830,206
Cộng	14,728,580,206	14,726,830,206

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN:

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty CP Dịch vụ vận tải Dầu khí Cửu Long	13,209,111,279	14,450,000,000
Công ty CP ĐTXDTM Dầu khí IDICO Long Sơn	12,000,000,000	12,000,000,000
Công ty CP Đầu tư PV2	5,100,000,000	5,100,000,000
Công ty CP Đầu tư xây lắp Dầu khí VN (PVCII)	21,350,000,000	21,350,000,000
Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh	5,000,000,000	5,000,000,000
Dự phòng đầu tư dài hạn	(4,708,395,239)	(4,708,395,239)
Cộng	51,950,716,040	53,191,604,761

9. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC:

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Tiền công cụ dụng cụ, sửa chữa văn phòng:	9,188,031	15,143,975
Chi phí bán hàng dự án	7,207,566,139	7,190,648,148
Chi phí trả trước dài hạn khác	66,000,000	99,000,000
Cộng	7,282,754,170	7,304,792,123

10. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

31/03/2015	31/12/2014
------------	------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

	VND	VND
Vay Ngân hàng Ocean Bank	1,083,737,290	
Cộng	1,083,737,290	-
11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	66,697,441	103,198,152
Cộng	66,697,441	103,198,152
12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ:		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phí kiểm toán	61,363,636	61,363,636
Cộng	61,363,636	61,363,636
13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, ĐPCĐ	421,421,909	352,047,279
Nhận tiền góp vốn đầu tư Dự án:	245,558,369,995	235,123,061,845
- Dự án Khu Đô thị Việt Hưng	15,890,265,550	5,454,957,400
· Tiền thu từ đối tác	-	-
· Tiền thu từ khách hàng	15,890,265,550	5,454,957,400
- Dự án Khu Đô thị Văn Phú	229,668,104,445	229,668,104,445
· Tiền thu từ đối tác (i)	40,809,761,500	40,809,761,500
· Tiền thu từ khách hàng	188,858,342,945	188,858,342,945
Nhận ký cược, ký quỹ (ii)	40,217,888,881	40,217,888,881
Công ty CP ĐT phát triển Bình An	105,872,468,579	105,872,468,579
Các khoản phải trả, phải nộp khác (iii)	19,374,449,586	19,374,449,586
Cổ tức phải trả (iv)	18,529,216,150	18,533,512,150
Cộng	429,973,815,100	419,473,428,320

- (i) Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Sài Gòn nộp 27.300.000.000 đồng để thực hiện Hợp đồng số 17/VP/HĐHT-PVC.SG, và Công ty Cổ phần Tập đoàn Việt Long nộp 13.509.761.500 đồng để thực hiện Hợp đồng số 26/2010/HĐHT ngày 28/09/2010.
- (ii) Bao gồm 40.017.888.881 đồng, Công ty tập đoàn Đại Dương đặt cọc để cam kết và đảm bảo cho việc ký kết và thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng diện tích thương mại của Dự án Văn Phú.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

(Mẫu biểu số B09-DN)

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

- (iii) Khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm 18.000.000.000 đồng phải trả cho Tổng công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC) về việc nhận chuyển nhượng quyền sở hữu 1.500.000 cổ phần của Công ty cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVCI).
- (iv) Tiền cổ tức của năm 2010 và của năm 2011.

14. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN:

Công ty nhận tiền của các nhà đầu tư theo các hợp đồng góp vốn và thỏa thuận đặt cọc. Theo đó, khi dự án đủ điều kiện để bán căn hộ theo quy định của pháp luật, nhà đầu tư được quyền mua căn hộ theo đúng quy định trong hợp đồng góp vốn. Đối với các nhà đầu tư tham gia thỏa thuận đặt cọc sẽ được nhận quyền góp vốn và phân chia lợi nhuận tại dự án tham gia góp vốn theo đúng quy định đã thỏa thuận trên hàng tại Dự án Văn Phú. Theo quy định về thuế, Công ty đã thực hiện xuất hóa đơn giá trị gia tăng, tạm tính thuế thu nhập doanh nghiệp, đồng thời kết chuyển số tiền đã nhận ứng trước cho một số hợp đồng bán căn hộ sang khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" với số tiền là 53.711.777.452 đồng.

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển & Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Tại ngày 01/01/2015	531.009.130.000	11.788.944.000	15.065.874.526	(10.507.397.490)	(20.174.939.288)
Tăng do vốn góp	-	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	(1.301.904.845)
Phân phối cho các quỹ	-	-	-	-	-
Trích các quỹ khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2015	531.009.130.000	11.788.944.000	15.065.874.526	(10.507.397.490)	(21.476.844.133)

15.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	31/03/2015		31/12/2014	
	VND	%	VND	%
Công ty CP PVI	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Công ty CP Tập đoàn Đại Dương	50.427.000.000	9,50%	50.427.000.000	9,50%
Công ty TNHH VNT	81.519.800.000	15,35%	81.519.800.000	15,35%
Đặng Văn Phúc			29.000.000.000	5,45%
Vũ Thị Hương	29.000.000.000	5,45%		
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	43.500.000.000	8,20%	43.500.000.000	8,20%
Công ty CP Đầu tư TM và xây dựng nhà MHD	124.831.000.000	23,51%	-	-
Cổ đông khác	158.230.330.000	29,79%	283.061.330.000	53,30%
	531.009.130.000	100%	531.009.130.000	100%

15.3. Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

Quỹ đầu tư phát triển: Dùng để bổ sung vào vốn kinh doanh của Công ty, để đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ trang thiết bị, điều kiện làm việc của doanh nghiệp; góp vốn liên doanh, mua cổ phiếu, góp vốn cổ phần theo quy định hiện hành.

Quỹ dự phòng tài chính: Dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất và của tổ chức bảo hiểm.

Quỹ phúc lợi: Quỹ phúc lợi dùng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa, bổ sung vốn xây dựng các công trình phúc lợi công cộng của Công ty, góp vốn đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng thỏa thuận; Chi cho các hoạt động thể thao, văn hóa, phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty; Đóng góp cho quỹ phúc lợi xã hội; Trợ cấp khó khăn thường xuyên, đột xuất cho cán bộ công nhân viên công ty; Chi trợ cấp khó khăn cho người lao động của Công ty đã nghỉ hưu, mất sức lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, xây nhà tình nghĩa, từ thiện.

Quỹ khen thưởng: Quỹ khen thưởng dùng để thưởng cuối năm hoặc thưởng thường kỳ cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, Thưởng cho những cá nhân và đơn vị bên ngoài công ty có quan hệ kinh tế đã hoàn thành tốt những điều kiện của hợp đồng, đóng góp có hiệu quả vào hoạt động kinh doanh của Công ty.

15.4. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 14 - Doanh thu, thu nhập khác.

16. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	499,935,455
Cộng	-	499,935,455

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	-	1,439,620,558
Cộng	-	1,439,620,558

18. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	25,472,990	3,712,567,976
Lãi từ hoạt động bán chứng khoán	-	135,348,470
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	510,500,000
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,032,774	26,750,848
Cộng	31,505,764	4,385,167,294

19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	31/03/2015	31/12/2014
--	------------	------------

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH DỊCH VỤ
CAO CẤP DẦU KHÍ VIỆT NAM**

Địa chỉ: Tòa nhà Fafilm, số 19 Nguyễn Trãi, P
Khương Trung, Quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

(Mẫu biểu số B09-DN)

Ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính

	VND	VND
Dự phòng các khoản đầu tư	(313,847,436)	87,715,135
Chi phí khác	115,039,754	265,180,472
Cộng	(198,807,682)	352,895,607
20. CHI PHÍ BÁN HÀNG: (không phát sinh)		
21. CHI PHÍ QUẢN LÝ		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	1,029,412,857	2,173,074,118
Chi phí vật liệu quản lý	22,659,554	55,071,984
Chi phí đồ dùng văn phòng	9,514,854	62,929,215
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,305,572	106,292,115
Thuế, phí và lệ phí	35,528,110	34,844,071
Dự phòng phải thu khó đòi	-	249,210,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	274,575,025	452,740,128
Chi phí khác	151,222,319	264,854,983
Cộng	1,532,218,291	3,399,016,614
22. THU NHẬP KHÁC		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thanh lý TSCĐ	-	1,121,153,637
Cộng	-	1,121,153,637
23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:		
	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế:	(1,301,904,845)	(17,128,724,829)
Kết chuyển lỗ kỳ trước	-	-
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	776,000,000
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	36,000,000	117,507,095
Thu nhập chịu thuế	(1,265,904,845)	(17,787,217,734)
Thuế suất thông thường	22%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-

VI. CÁC THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan:

Cơ cấu vốn góp của Công ty gồm các bên liên quan sau:.

- Công ty Cổ PVI nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Công ty CP Tập đoàn Đại Dương nắm giữ 9,50% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH VNT nắm giữ 15,35% vốn điều lệ.
- Vũ Thị Hương nắm giữ 5,45% vốn điều lệ.
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Dầu khí Toàn cầu nắm giữ 8,20% vốn điều lệ.
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và xây dựng nhà MHD nắm giữ 23,51% vốn điều lệ.

Cơ cấu tổ chức của Công ty:

- Hội đồng Quản trị của Công ty gồm 05 thành viên.
- Ban kiểm soát của Công ty gồm 01 Trưởng ban và 2 Ủy viên.
- Ban Giám đốc của Công ty gồm 1 Giám đốc và 03 Phó giám đốc.
- Công ty có 03 phòng chức năng, 01 Chi nhánh Công ty, 01 Trung tâm xây lắp, 01 Ban quản lý các dự án.

2. Thông tin về hoạt động liên tục:

Báo cáo Tài chính được lập trên cơ sở Công ty đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, không có ý định ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động.

Lập biểu

Chủ Thị Thuý Hà

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hà Thu

Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh